

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Tháng 4 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

50
C
CH
ĐT
QU
GIA
CƠ
2/21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		225.630.508.598	221.920.618.503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.566.231.184	11.620.271.216
1. Tiền	111		4.566.231.184	6.620.271.216
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	213.483.345.335	207.585.235.435
1. Đầu tư ngắn hạn	121		222.425.094.202	222.425.094.202
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8.941.748.867)	(14.839.858.767)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.227.227.496	2.455.711.064
1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	657.139.825	347.567.653
2. Các khoản phải thu khác	135	7	2.669.441.094	2.228.463.958
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(99.353.423)	(120.320.547)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		353.704.583	259.400.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		328.704.583	259.400.788
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		25.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		204.318.709.617	204.363.143.097
I. Tài sản cố định	220		117.799.675	157.099.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	12.154.514	13.954.463
- Nguyên giá	222		5.923.234.700	5.923.234.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.911.080.186)	(5.909.280.237)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	105.645.161	143.145.161
- Nguyên giá	228		808.708.000	808.708.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(703.062.839)	(665.562.839)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	204.165.294.131	204.165.294.131
1. Đầu tư dài hạn khác	258		211.500.000.000	211.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(7.334.705.869)	(7.334.705.869)
III. Tài sản dài hạn khác	260		35.615.811	40.749.342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		20.615.811	25.749.342
2. Tài sản dài hạn khác	268		15.000.000	15.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		429.949.218.215	426.283.761.600

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.271.636.857	5.326.399.577
I. Nợ ngắn hạn	310		3.271.636.857	5.326.399.577
1. Phải trả người bán	312		257.131.534	110.670.300
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.617.167.327	1.759.521.628
3. Phải trả người lao động	315		-	1.521.252.168
4. Chi phí phải trả	316		556.000.000	556.000.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		184.156.427	179.483.912
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	13	657.181.569	1.199.471.569
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		426.677.581.358	420.957.362.023
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	426.677.581.358	420.957.362.023
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		30.691.810.009	30.691.810.009
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		23.862.826.083	23.862.826.083
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		72.122.945.266	66.402.725.931
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		429.949.218.215	426.283.761.600

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÓ QUYỀN KÝ

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		83.255.776.000	83.255.776.000
Trong đó:				
1.1. Chứng khoán giao dịch	007		83.255.776.000	88.444.776.000
2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		317.300.000.000	317.300.000.000
3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	15	1.575.519.138	1.447.031.242
3.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		1.572.411.009	1.443.924.646
3.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		3.108.129	3.106.596
4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	16	2.522.865.968.343	2.249.064.908.343
4.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	16.1	2.519.271.718.843	743.813.208.776
4.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042	16.2	3.594.249.500	3.304.249.500
5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	17	1.298.253.763	726.360.128



Lê Thị Thúy
Người lập biểu



Đào Thị Yến
Phụ trách kế toán



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước
Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	18	1.490.553.773	586.407.025
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)	10		1.490.553.773	586.407.025
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	19	4.040.570	4.085.466
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		1.486.513.203	582.321.559
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.013.682.161	2.022.742.271
Chi phí tài chính	22	21	(5.893.219.776)	60.755.280
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	2.243.119.543	2.689.211.995
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		7.150.295.597	(144.903.445)
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.150.295.597	(144.903.445)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1.430.076.262	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.720.219.335	(144.903.445)

Lê Thị Thúy
Người lập biểu

Đào Thị Yến
Phụ trách kế toán



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế</i>	01	7.150.295.597	(144.903.445)
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	39.299.949	39.299.949
Các khoản dự phòng	03	(5.919.077.024)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(235.052.037)	(173.960.975)
(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.035.466.485	(279.564.471)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(597.072.596)	(879.901.985)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.279.170.585)	(1.063.837.845)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(64.170.264)	103.827.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.682.618.397)	(386.198.852)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(523.050.000)	(445.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.110.615.357)	(2.950.676.091)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(73.504.403.490)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	65.269.397.375
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56.575.325	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	56.575.325	(8.235.006.115)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	(3.054.040.032)	(11.185.682.206)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	11.620.271.216	32.196.202.935
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	8.566.231.184	21.010.520.729



Lê Thị Thúy
Người lập biểu



Đào Thị Yến
Phụ trách kế toán




Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

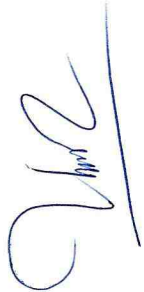
Ngày 17 tháng 4 năm 2025

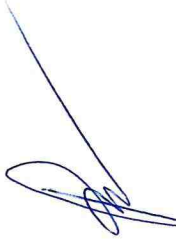
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	30.691.810.009	30.691.810.009	-	-	-	-	30.691.810.009	30.691.810.009
Quỹ khác								
3. thuộc vốn chủ sở hữu	23.862.826.083	23.862.826.083	-	-	-	-	23.862.826.083	23.862.826.083
Lợi nhuận chưa phân phối	56.544.567.334	66.402.725.931	-	(144.903.445)	5.720.219.335		56.399.663.889	72.122.945.266
Tổng cộng	411.099.203.426	420.957.362.023	-	(144.903.445)	5.720.219.335	-	410.954.299.981	426.677.581.358


Lê Thị Thúy
Người lập biểu


Đào Thị Yến
Phụ trách kế toán


Phạm Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm 2024. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 300.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 phố Cửa Nam, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 23 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 25 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp". Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và các khoản đầu tư khác. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được xác định là chênh lệch giữa giá chứng khoán thực tế trên thị trường với giá trị chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi, và Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 ("Thông tư 114") của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty quản lý quỹ.

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, và chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 114. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	Số năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản là 3 năm.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở vốn thực góp của chủ sở hữu tại Công ty theo tổng số vốn điều lệ đã được đăng ký.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển về cho chủ sở hữu theo quyết định của chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty, các quy định của pháp luật Việt Nam và phê duyệt của Hội đồng Thành viên Công ty.

Quỹ dự phòng được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư 114 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng Thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các nhà đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản chi phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty Đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư;
- Doanh thu lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn;
- Thu nhập từ mua bán chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn bình quân của chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động mua bán công cụ thị trường tiền tệ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn công cụ thị trường tiền tệ; và
- Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong quý, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong quý. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	19.216.101	26.780.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.547.015.083	6.593.490.629
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	5.000.000.000
	8.566.231.184	11.620.271.216

(*) Thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất 4,4%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu	4.169.353	50.425.094.202	4.688.253	50.425.094.202
<i>Cổ phiếu bị giảm giá</i>				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	43.253	6.085.267.230	43.253	6.085.267.230
Cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	290.000	5.655.000.000	290.000	5.655.000.000
Cổ phiếu Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.836.100	38.684.826.972	4.355.000	38.684.826.972
Đầu tư khác	4.156.225	172.000.000.000	4.156.225	172.000.000.000
Chứng chỉ quỹ Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	4.156.225	50.000.000.000	4.156.225	50.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (i)		110.000.000.000		110.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)		12.000.000.000		12.000.000.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		(8.941.748.867)		(14.839.858.767)
	8.325.578	213.483.345.335	8.844.478	207.585.235.435

(i) Thể hiện chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng với lãi suất 6,4%/năm – 7,0%/năm

(ii) Thể hiện hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng với lãi suất 6,2%/năm.

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (xem Thuyết minh số 17)	601.061.223	292.963.461
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	56.078.602	54.604.192
	657.139.825	347.567.653

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	2.669.441.094	2.185.210.958
Phải thu cổ tức	-	43.253.000
	2.669.441.094	2.228.463.958

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND	Phát sinh trong kỳ Trích lập VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn GAIA INVEST	40.109.586	16.701.368	4.032.876	33.315.066	12.668.492
Công ty cổ phần tập đoàn giáo dục Trí Việt	-	-	(25.000.000)	25.000.000	25.000.000
Vũ Thanh Sơn	82.652.055	82.652.055	-	82.652.055	82.652.055
	122.761.641	99.353.423	(20.967.124)	140.967.121	120.320.547

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.957.735.700	965.499.000	5.923.234.700
Số dư cuối kỳ	4.957.735.700	965.499.000	5.923.234.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.957.735.700	951.544.537	5.909.280.237
Khấu hao trong kỳ	-	1.799.949	1.799.949
Số dư cuối kỳ	4.957.735.700	953.344.486	5.911.080.186
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	13.954.463	13.954.463
Số dư cuối kỳ	-	12.154.514	12.154.514

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.887.235.700 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.887.235.700VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	808.708.000
Số dư cuối kỳ	808.708.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	665.562.839
Khấu hao trong kỳ	37.500.000
Số dư cuối kỳ	703.062.839
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	143.145.161
Số dư cuối kỳ	105.645.161

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 358.708.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 358.708.000 VND).

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Tỷ lệ đầu tư	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ đầu tư	Số lượng	Giá trị
	%			%		
Đầu tư dài hạn khác		20.730.000	211.500.000.000		20.730.000	211.500.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả	5	11.580.000	120.000.000.000	5	11.580.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa (i)	30	9.150.000	91.500.000.000	30	9.150.000	91.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(7.334.705.869)			(7.334.705.869)
		20.730.000	204.165.294.131		20.730.000	204.165.294.131

- (i) Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa ("Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa") được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013 và Giấy chứng nhận sửa đổi gần nhất ngày 22 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 305 tỷ VND. Theo Thỏa thuận liên danh từ năm 2013, Công ty chiếm 50% vốn điều lệ của Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa, trong đó 20% giá trị vốn góp là Công ty đại diện đứng tên cho các nhà đầu tư ủy thác của Công ty. Khoản đầu tư này được Công ty nắm giữ không nhằm mục đích kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể, do đó Công ty phân loại khoản đầu tư này là đầu tư dài hạn khác.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.436.700	85.714	7.436.700	85.714
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.673.876.179	1.430.076.262	1.682.618.397	1.421.334.044
Thuế thu nhập cá nhân	78.208.749	303.800.172	186.261.352	195.747.569
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.759.521.628	1.736.962.148	1.879.316.449	1.617.167.327

13. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.199.471.569	1.298.784.772
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 14)	-	800.977.054
Được cấp từ Ngân hàng mẹ	-	24.000.000
Chi trả trong năm	(542.290.000)	(924.290.257)
Số dư cuối quý	657.181.569	1.199.471.569

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	30.691.810.009	23.862.826.083	56.544.567.334	411.099.203.426
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.640.902.791	10.640.902.791
Trích quỹ trong năm	-	-	-	(800.977.054)	(800.977.054)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	18.232.860	18.232.860
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	30.691.810.009	23.862.826.083	66.402.725.931	420.957.362.023
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.720.219.335	5.720.219.335
Số dư cuối quý	300.000.000.000	30.691.810.009	23.862.826.083	72.122.945.266	426.677.581.358

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK mới nhất ngày 21 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo Giấy phép điều chỉnh		Vốn đã góp	
			Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	300.000.000.000	100	300.000.000.000	300.000.000.000
	300.000.000.000	100	300.000.000.000	300.000.000.000

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Quý này VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.447.031.242	1.334.262.367
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.443.924.646	1.328.982.189
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	3.106.596	5.280.178
Số tăng trong năm	385.340.908.919	2.175.310.046.977
Tăng từ thực hiện các giao dịch ủy thác	385.340.908.919	2.175.310.046.977
Số giảm trong năm	(385.212.421.023)	(2.175.197.278.102)
Giảm do thực hiện các giao dịch ủy thác	(385.212.421.023)	(2.175.197.278.102)
Số dư cuối năm	1.575.519.138	1.447.031.242
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.572.411.009	1.443.924.646
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	3.108.129	3.106.596

16. DANH MỤC NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

16.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu niêm yết	1.923.866.160.843	1.648.697.170.843
Trong đó:		
Cổ phiếu bị giảm giá	189.361.800.000	189.361.800.000
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	5.361.800.000	5.361.800.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	160.000.000.000	160.000.000.000
- Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	24.000.000.000	24.000.000.000
Cổ phiếu các đơn vị khác	1.734.504.360.843	1.459.335.370.843
Cổ phiếu không niêm yết	306.805.558.000	308.173.488.000
Trong đó:		
Cổ phiếu bị giảm giá	206.746.658.000	206.746.658.000
- Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư PV - Inconess	166.746.658.000	166.746.658.000
Cổ phiếu các đơn vị khác	100.058.900.000	101.426.830.000
Trái phiếu	20.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư khác	268.600.000.000	268.600.000.000
Trong đó:		
Khoản đầu tư bị suy giảm giá trị:	268.600.000.000	207.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	207.600.000.000	207.600.000.000
Các khoản đầu tư khác	61.000.000.000	61.000.000.000
	2.519.271.718.843	2.245.470.658.843

16.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu	3.304.249.500	3.304.249.500
Đầu tư khác	290.000.000	290.000.000
	3.594.249.500	3.594.249.500

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí quản lý danh mục (xem thuyết minh số 6)	601.061.223	292.963.461
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	697.192.540	433.396.667
	1.298.253.763	726.360.128

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý năm nay VND	Quý năm trước VND
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty đầu tư chứng khoán	161.016.842	148.075.145
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.329.536.931	438.331.880
	1.490.553.773	586.407.025

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý năm nay VND	Quý năm trước VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	4.040.570	4.085.466
	4.040.570	4.085.466

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý năm nay VND	Quý năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	235.052.037	173.960.975
Doanh thu từ hoạt động mua bán công cụ thị trường tiền tệ	1.778.630.124	1.848.781.296
	2.013.682.161	2.022.742.271

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý năm nay VND	Quý năm trước VND
Chi phí mua bán công cụ thị trường tiền tệ	-	55.181.222
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(5.898.109.900)	-
Chi phí khác	4.890.124	5.574.058
	(5.893.219.776)	60.755.280

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.731.735.761	2.160.074.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.299.949	50.748.661
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	45.988.827	39.299.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.209.568	213.003.979
Các chi phí khác	171.885.438	226.084.737
	2.243.119.543	2.689.211.995

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quý được tính như sau:

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	7.150.295.597	(144.903.445)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	85.714	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.150.381.311	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	1.430.076.262	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.430.076.262	-

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Quỹ Đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu quản lý quỹ ủy thác đầu tư	159.542.432	148.075.145
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	159.542.432	148.075.145
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.088.834	1.692.529
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	978.006	1.399.025
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	110.828	293.504
Phí lưu ký chứng khoán và phí giao dịch	4.655.224	5.336.548
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	4.655.224	5.336.548
Phí chuyển tiền và phí duy trì tài khoản	2.739.000	6.930.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.739.000	6.930.000
Chi phí điện nước sinh hoạt	9.545.222	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9.545.222	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc 31 tháng 03 năm 2025 như sau:


CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTQ

	Quý năm nay VND	Quý năm trước VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.057.660.839	4.601.390.670
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	3.829.121.581	4.411.560.016
Tiền gửi của nhà đầu tư tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	228.539.258	189.830.654
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	498.580.043	406.450.104
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	30.172.454	30.171.297
Nhà đầu tư khác	468.407.589	376.278.807
Đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
Quản lý quỹ đầu tư	66.312.193.342	64.384.305.037
Quản lý Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	66.312.193.342	64.384.305.037
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý công ty	56.078.602	54.604.192
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	56.078.602	54.604.192
Phải trả về mua hàng hóa	-	96.228.000
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	96.228.000
Mua hàng hóa	25.974.000	-
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	25.974.000	-



Lê Thị Thúy
Người lập biểu


Đào Thị Yến
Phụ trách kế toán




Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 4 năm 2025